

WORD FORM

UNIT 1

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
impression: ấn tượng	impress: gây ấn tượng	impressive: gây ấn tượng	impressively: đầy ấn tượng
friend: người bạn friendliness: sự thân thiện, lòng mến khách friendship: tình bạn		friendly: thân thiện	friendlily: một cách thân thiện
correspondent : người viết thư, phóng viên correspondence: quan hệ thư từ	correspond: trao đổi thư từ, tương ứng với	corresponding: tương ứng với	correspondingly: tương ứng
religion: tôn giáo		religious: thuộc tôn giáo	
(in)dependence: sự phụ thuộc	depend: phụ thuộc	(in)dependent: phụ thuộc	(in)dependently: phụ thuộc
office: lễ nghi		official: chính thức	officially: chính thức
industry: công nghiệp		industrial: thuộc công nghiệp	
division: sự phân chia	divide: chia, phân chia		
	compel: bắt buộc	compulsory: bắt buộc	compulsorily: bắt buộc
separation: sự chia cắt	separate: tách ra	separate: riêng biệt	separately: riêng biệt
interest: sự quan tâm, điều thích thú	interest: làm cho ai thích thú	- interesting: thú vị - interested: quan tâm, thích thú	interestingly: một cách thích thú interestedly
instruction: sự giảng dạy instructor: người dạy, huấn luyện viên	instruct: dạy, truyền kiến thức cho	instructive: để truyền kiến thức	
peace: hòa bình		peaceful: hòa bình, yên tĩnh	peacefully: hòa bình, yên tĩnh
beauty: vẻ đẹp	beautify: làm đẹp	beautiful: xinh đẹp	beautifully: xinh đẹp, hay
prayer: lời cầu nguyện	pray: cầu nguyện		
nation: quốc gia		national: thuộc quốc gia, trong nước nationwide: toàn quốc international: quốc tế	national nationwide internationally

UNIT 2

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
tradition: truyền thống		traditional: thuộc về truyền thống	traditionally: theo truyền thống
design: kiểu dáng designer: nhà thiết kế	design: thiết kế		
modernization: sự hiện đại hóa	modernize: hiện đại hóa	modern: hiện đại	
fashion: thời trang		fashionable: hợp thời trang unfashionable: lỗi thời	fashionably: một cách hợp thời
effect: hiệu quả	affect: có tác dụng với	effective: có hiệu quả ineffective: không hiệu quả	effectively: một cách có hiệu quả ineffectively: một cách không hiệu quả
nature: thiên nhiên		natural: tự nhiên	naturally: tự nhiên
inspiration: nguồn cảm hứng	inspire: gây cảm hứng		
convenience: sự tiện lợi		convenient: tiện lợi inconvenient: bất tiện	conveniently: tiện lợi inconveniently: bất tiện
minority: thiểu số		minor: thứ yếu, không quan trọng	
music: âm nhạc musician: nhạc sĩ		musical: thuộc về âm nhạc	
speciality (specialty): đặc sản	specialize: chuyên về	special: đặc biệt	specially: đặc biệt especially: đặc biệt là, nhất là
cloth: vải clothes: quần áo	clothe: mặc		
pride: sự tự hào		proud: tự hào	proudly

UNIT 3

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
collection: sự sưu tầm, bộ sưu tập collector: người sưu tầm	collect: sưu tầm, thu gom	collective: tập thể, chung	collectively: có tính tập thể
enjoyment: niềm vui	enjoy: yêu thích	enjoyable: thú vị	enjoyably: một cách thú vị
entrance: lối vào entry: lối vào	enter: đi vào		
hero: anh hùng		heroic: can đảm, anh dũng.	heroically: một cách anh dũng
hunger: nạn đói, sự khát khao	hunger for: khao khát	hungry: đói, thèm khát	hungrily: một cách thèm khát.
tiredness: sự mệt mỏi	tire: trở nên mệt mỏi	tired: mệt mỏi	
economy: sự tiết kiệm, hệ thống kinh tế	economize: tiết kiệm	economic: thuộc kinh tế economical: tiết kiệm	economically
symbol: biểu tượng	symbolize: tượng trưng	symbolic: tượng trưng	
admiration: sự ngưỡng mộ	admire: ngưỡng mộ	admirable: đáng ngưỡng mộ	admirably
relaxation: sự thư giãn, nghỉ ngơi	relax: thư giãn, nghỉ ngơi	relaxing relaxed	
	hurry: nhanh vội	hurried: nhanh chóng	hurriedly

UNIT 4

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
advertisement: bài quảng cáo advertising: sự, ngành quảng cáo	advertise: quảng cáo		
agreement: sự đồng ý disagreement: sự bất đồng	agree: đồng ý disagree: bất đồng	agreeable: vui vẻ, dễ chịu disagreeable: khó chịu	
difficulty: sự khó khăn		difficult: khó khăn	
examination: kỳ thi examiner: giám khảo examinee: thí sinh	examine: khảo hạch, xem xét		
practice: sự luyện tập	practice/ practise: luyện tập	practical: thực dụng, thực tiễn	practically: một cách thực dụng
scenery: phong cảnh		scenic: đẹp vì có nhiều phong cảnh	
reputation: sự nổi tiếng	repute: cho là, đồn là	reputable: có danh tiếng tốt	reputably: có danh tiếng tốt
culture: văn hóa		cultural: thuộc văn hóa	culturally: về phương diện văn hóa
improvement: sự cải thiện	improve: cải thiện, trao đổi		
quality: chất lượng, tài năng, phẩm chất	qualify: có đủ tiêu chuẩn, có đủ đk	qualified: có đủ tiêu chuẩn, có đủ đk	
information: thông tin	inform: cung cấp thông tin	informative: cung cấp nhiều tin tức	
edition: lần xuất bản editor: người biên tập	edit: biên tập		
		approximate: xấp xỉ, độ chừng	approximately: khoảng chừng
		exact: chính xác	exactly: chính xác
fame: sự nổi tiếng		famous: nổi tiếng	

UNIT 5

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
development: sự phát triển	develop: phát triển	developed: đã phát triển developing: đang phát triển	
expense: tiền chi tiêu, phí tổn		expensive: đắt tiền inexpensive: ít tốn kém, rẻ	expensively: đắt tiền inexpensively: ít tốn kém, rẻ
invention: sự phát minh inventor: nhà phát minh	invent: phát minh		
popularity: sự phổ biến	popularize: phổ biến	popular: phổ biến unpopular: không phổ biến	popularly: phổ biến
variety: sự đa dạng	vary: khác nhau, thay đổi	various: khác nhau	variously: một cách khác nhau
view: cảnh vật, cách nhìn viewer: người xem	view: xem, nhìn		
consumption: sự tiêu thụ consumer: người tiêu dùng	consume: tiêu thụ		
interaction: sự tương tác	interact: tương tác	interactive: tương tác	
increase: sự tăng thêm	increase: tăng thêm	increasing	increasingly
limitation: giới hạn, hạn chế	limit: giới hạn	limited: có hạn	
cost: giá trị	cost: tốn, có giá là	costly: tốn tiền, đắt	

UNIT 6

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
Deforestation: sự phá rừng Forest: rừng	Deforest: phá rừng		
Disappointment: sự thất vọng	Disappoint: làm ai thất vọng	Disappointed: bị thất vọng Disappointing: gây thất vọng	Disappointedly: bị thất vọng Disappointingly: gây thất vọng
Environment: môi trường Environmentalist: người hoạt động cho môi trường Environmentalism: thuyết môi trường		Environmental: thuộc về môi trường	Environmentally: về môi trường
Harm: sự thiệt hại Harmlessness: sự vô hại	Harm: làm hại	Harmful: có hại Harmless: vô hại	Harmfully: có hại Harmlessly: vô hại
Pollution: sự ô nhiễm Pollutant: chất gây ô nhiễm	Pollute: gây ô nhiễm	Polluted: bị ô nhiễm Unpolluted: không bị ô nhiễm	
Conservation : sự bảo tồn Conservationist: người quan tâm đến môi trường	Conserve: bảo tồn	Conservable: có thể bảo tồn	
Preservation : sự bảo tồn Preservationist: người bảo thủ	Preserve: bảo tồn	Preservable: có thể bảo tồn	
Provision: sự cung cấp	Provide: cung cấp		
Achievement: thành tựu	Achieve: đạt được	Achievable: có thể đạt được	
Reduction: sự làm giảm	Reduce: làm giảm	Reducible: có thể giảm bớt	
Prevention: sự phòng ngừa	Prevent: ngăn ngừa	Preventable / preventive: có thể ngăn ngừa	Preventively: phòng ngừa
Minimum: mức tối thiểu	Minimize: giảm tối thiểu	Minimum: tối thiểu	

Minima (số nhiều)			
Refreshment: sự làm cho tỉnh táo	Refresh: làm tỉnh táo	Refreshing: tỉnh táo, dễ chịu	Refreshingly: làm tỉnh táo, dễ chịu
Seriousness: sự nghiêm trang, nghiêm trọng		Serious: nghiêm trang, nghiêm trọng	Seriously: một cách nghiêm trang, nghiêm trọng
Prohibition: sự ngăn cấm	Prohibit: ngăn cấm	Prohibitive: nhằm ngăn cấm	Prohibitively: nhằm ngăn cấm
Wastefulness: sự lãng phí Waste: rác rưởi, đồ thải Wasting	Waste: lãng phí	Wasteful: gây lãng phí Waste: bỏ hoang Wasting	Wastefully: gây lãng phí

UNIT 7

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
Consumer: người tiêu dùng Consumption: sự tiêu thụ	Consume: tiêu thụ		
Efficiency: sự hiệu quả Inefficiency: sự thiếu hiệu quả		Efficient: hiệu quả Inefficient: thiếu hiệu quả	Efficiently: một cách hiệu quả Inefficiently: một cách thiếu hiệu quả
Electricity: điện năng	Electrify: điện khí hóa	Electric: chạy bằng điện Electrical: thuộc về điện	
Energy: năng lượng	Energize: cung cấp năng lượng	Energetic: nhiệt tình, năng nổ	Energetically: một cách nhiệt tình
Luxury: xa xỉ phẩm		Luxurious: xa xỉ, sang trọng	Luxuriously: một cách xa xỉ
Necessity: sự cần thiết	Need: cần	Necessary: cần thiết unnecessary: không cần thiết	Necessarily: nhất thiết unnecessarily: không nhất thiết
Sun: mặt trời		Solar: thuộc về mặt trời	
Reduction: sự giảm bớt	Reduce: giảm bớt		
Worry: sự lo lắng	Worry: lo lắng	Worried: lo lắng	

Protection: sự bảo vệ	Protect: bảo vệ	Protective: bảo vệ	Protectively: bảo vệ
		Extreme: rất	Extremely: vô cùng, cực kỳ
Care: sự trông nom	Care: trông nom, nuôi nấng, chăm sóc	Careful: cẩn thận	Carefully: một cách cẩn thận
Shortage: sự thiếu hụt		Short: ngắn, thiếu	
Economy: sự tiết kiệm Economics: kinh tế học Economist: nhà kinh tế		Economic: về kinh tế Economical: tiết kiệm	Economically: một cách kinh tế
Saving: sự tiết kiệm	Save: tiết kiệm		
Complaint: sự than phiền	Complain: than phiền		
Politeness: sự lịch sự Impoliteness: sự bất lịch sự / unpoliteness		Polite: lịch sự Impolite / unpolite: bất lịch sự	Politely: lịch sự Impolitely / unpolitely: bất lịch sự
Ultimatum: kết luận cuối cùng		Ultimate: cuối cùng	Ultimately: rốt cuộc, cuối cùng thì

UNIT 8

Celebration: hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm	Celebrate: ăn mừng lễ, kỷ niệm	Celebrated: nổi tiếng	
Decoration: sự trang trí Decorator: chuyên viên trang trí	Decorate: trang trí		
Charity: việc từ thiện		Charitable: thuộc về việc từ thiện	Charitably: rộng lượng
Joy: niềm vui		Joyful: vui mừng	Joyfully: vui mừng
Generosity: sự hào phóng, rộng lượng		Generous: hào phóng, rộng lượng	Generously: một cách hào phóng, rộng lượng
Preparation: sự chuẩn bị	Prepare: chuẩn bị		
Satisfaction: sự hài lòng	Satisfy: làm hài lòng, thỏa mãn	Satisfied: được hài lòng Satisfying: làm hài lòng	
Consideration: sự cân nhắc, suy xét	Consider: nghĩ về, cân nhắc	Considerate: thận trọng, chu đáo	Considerately: thận trọng, chu đáo
Decision: sự quyết định	Decide: quyết định	Decisive: kiên quyết, dứt khoát	Decisively: kiên quyết, dứt khoát
Description: sự mô tả	Describe: mô tả	Descriptive: mô tả	Descriptively: mô tả
	Distinguish: phân biệt	Distinguished: đặc sắc Distinguishable	
Nomination: sự đề cử, chỉ định, bổ nhiệm Nominator: người đề cử, chỉ định, bổ nhiệm	Nominate: đề cử, chỉ định, bổ nhiệm	Nominative: được đề cử, chỉ định, bổ nhiệm	
Priority: sự ưu thế		Prior: trước, ưu tiên	Priorly: trước, ưu tiên

UNIT 9

Solution: giải pháp	Solve: giải quyết		
Noise: sự ồn ào		Noisy: ồn ào	Noisily: ồn ào
Choice: sự lựa chọn	Choose: chọn lựa		
Success: sự thành công	Succeed: thành công	Successful: thành công	Successfully: một cách thành công
Eruption: sự phun trào	Erupt: phun trào		
Prediction: lời tiên đoán	Predict: tiên đoán	Predictable: có thể đoán trước Unpredictable: không thể đoán trước	
Safety: sự an toàn		Safe; an toàn	Safely: một cách an toàn
Strength: sức mạnh	Strengthen: trở nên mạnh hơn	Strong: mạnh mẽ	Strongly: một cách mạnh mẽ
Tide: thủy triều		Tidal: thuộc về thủy triều	
Tropics: vùng nhiệt đới		Tropical: thuộc về nhiệt đới	
Volcano: núi lửa		Volcanic: thuộc về núi lửa	

UNIT 10

Appearance: sự xuất hiện disappearance: sự biến mất	Appear: xuất hiện disappear: biến mất		
Excitement: sự phấn khích	Excite: kích động, làm phấn khích	Excited: bị phấn khích Exciting: gây phấn khích	Excitedly: bị kích động Excitingly: gây kích động
Existence: sự tồn tại	Exist: tồn tại		
Experience: kinh nghiệm inexperience: sự thiếu kinh nghiệm	Experience: trải nghiệm	Experienced: giàu kinh nghiệm inexperienced: thiếu kinh nghiệm	Experiencedly: đầy kinh nghiệm
Freedom: sự tự do	Free: trả tự do	Free: tự do	Freely: một cách tự do
Health: sức khỏe		Healthy: khỏe mạnh Unhealthy: không khỏe mạnh Healthful: có lợi cho sức khỏe	Healthily: một cách lành mạnh Unhealthily: không lành mạnh
Identity: lai lịch, lý lịch Identification: Sự nhận ra	Identify: nhận ra, xác minh	Unidentified: không nhận ra, không xác minh được.	
Imagination: sự tưởng tượng	Imagine: tưởng tượng	Imaginary: do tưởng tượng	
Physics: môn vật lý Physicist: nhà vật lý		Physical: thuộc về thể chất	Physically: về thể chất
Management: sự quản lý, sự điều khiển Manager: người quản lý, giám đốc	Manage: quản lý, xoay sở		
Similarity: sự giống nhau		Similar: giống	Similarly: tương tự
Courage: sự can đảm	Encourage: khuyến khích	Courageous: can đảm	Courageously: can đảm
Truth: lòng chân thật, sự thật		Truthful: thật thà, chân thật True: chân chính, thật, đúng đắn	Truthfully: thật thà, chân thật Truly: đích thực, thực sự